

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 39/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18-09-2017

V/v: ly hôn giữa bà C
và ông N

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Quan

Bà Huỳnh Thị Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18-09-2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2017/TLST-HNGĐ ngày 13-04-2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-08-2017 , Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31-08-2017 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số:53/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18-09-2017 của Chánh án Toàn án nhân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C -sn:1986 (có mặt)

HKTT: ấp T, xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

Chỗ ở hiện nay: khu phố B, thị trấn Đ, huyện Long Điền, tỉnh BRVT.

2.*Bị đơn:* Ông Phan Văn N -sn:1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

3.*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

-Ngân hàng C; địa chỉ:phố Đ, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T (vắng mặt) -chức vụ: Tổng giám đốc.

Người địa diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Ngọc D-sn:1982 (có mặt)-chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

Địa chỉ: khu phố S, thị trấn Đ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-04-2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10-05-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Bà C và ông N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25 ngày 25-03-2008. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống với cha mẹ chồng ở Xã L và sống hạnh phúc đến giữa năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N thường xuyên uống rượu về say xỉn kiểm có đánh đập bà C nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã nhiều lần tự giảng hòa nhưng không được. Từ giữa năm 2016 vợ chồng sống ly thân, sau khi sống ly thân bà C về khu phố Long Bình thuê nhà trọ ở và đi làm công N. Bà C cảm thấy hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà C đề nghị được ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Bà C và ông N có 02 con chung là PVT sinh ngày 17-01-2006 và PKD sinh ngày 28-07-2007. Từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con chung do ông N nuôi dưỡng. Bà C đồng ý để ông N trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, bà C không cấp dưỡng nuôi con. Thu nhập hàng tháng của bà C may giày da là 3.700.000đ, bà C không có chứng từ gì để chứng minh cho thu nhập của mình. Còn ông N theo bà C biết là làm nông thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tuy nhiên 02 khoản vay của Ngân hàng C về nước sạch và giải quyết việc làm bà C cũng đồng ý hoàn trả vì vợ chồng thường xuyên vay của ngân hàng từ năm 2006 cho đến nay. Đối với khoản vay 12.000.000đ của nước sạch thì ngân hàng rút yêu cầu bà C cũng đồng ý, riêng khoản vay giải quyết việc làm 16.000.000đ bà C đề

ngهی vợ chồng chia đôi số vốn và tiền lãi hiện còn nợ như yêu cầu của ngân hàng để trả cho Ngân hàng C.

-Bị đơn ông Phan Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

-Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 11-04-2017, đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập ngày 28-07-2017 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Ngày 24-03-2016 bà Trần Thị C và ông Phan Văn N có ký vay vốn mã món vay 6600000706895780 tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000đ, lãi suất 0,75%/tháng, lãi suất quá hạn 0,975%/tháng, số kỳ trả nợ gốc:06 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ:1.300.000đ, thời hạn vay là 60 tháng. Nợ vốn và lãi tính đến ngày hôm nay (18-09-2017) là 12.000.000đ vốn và 75.000đ tiền lãi.

Tiếp theo ngày 24-04-2017 bà Trần Thị C và ông Phan Văn N có ký vay vốn mã món vay 6600000710120158 tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo chương trình giải quyết việc làm (nuôi bò sinh sản) số tiền 16.000.000đ, lãi suất 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn 0,715%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, số kỳ trả nợ gốc:05, định kỳ trả nợ gốc:6 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ:3.200.000đ. Nợ vốn và lãi tính đến ngày hôm nay (18-09-2017) là 16.000.000đ vốn và 73.333đ tiền lãi tính theo lãi trong hạn.

Đối với khoản vay nước sạch do phía ông N và bà C không có vi phạm nên Ngân hàng xin rút lại yêu cầu này còn khoản vay giải quyết việc làm, nuôi bò sinh sản thì hiện nay ông N, bà C không nuôi bò nữa nên căn cứ vào khoản 3 Điều 17 Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính Phủ phía ngân hàng yêu cầu ông N và bà C phải hoàn trả lại số tiền vốn và lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn cho đến khi thanh toán hết nợ vốn và mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

*Về tố tụng:*Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX đúng theo những quy định của BLTTDS ,

tuy nhiên còn có sai sót trong việc tam ứng án phí...nên cần rút kinh nghiệm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn là có cơ sở, các bên có 02 con chung hiện đang do ông N nuôi dưỡng và phát triển bình thường, bà C đang ở nhà trọ và đồng ý giao 02 con chung cho ông N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của 02 con chung là có cơ sở chấp nhận, nếu sau này ông N có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án khác, tài sản chung thì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Còn nợ chung thì vợ chồng có nợ NHCS 02 khoản vay là 12.000.000đ và 16.000.000đ, đối với khoản vay 12.000.000đ phía ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện là có cơ sở do vợ chồng không vi phạm hợp đồng nên đình chỉ còn khoản vay 16.000.000đ do có vi phạm nên ngân hàng yêu cầu mỗi bên phải trả ½ vốn và lãi là có cơ sở. Từ các phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền:* Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng dân sự và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng:* Ông N dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu của nguyên đơn:*

[3.1]*Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà C và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25 ngày 25-03-2008 (BL 05) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo bà C thì sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống đến giữa năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N thường xuyên uống rượu về say xỉn kiểm soát đánh đập bà C nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã nhiều lần tự giảng hòa nhưng không được. Từ giữa năm 2016 vợ chồng sống ly thân, sau khi sống ly thân bà C về khu phố Long Bình thuê nhà trọ ở và đi làm công N. Bà C cảm thấy hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà C đề nghị được ly hôn với ông N. Ông N dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Qua thực tế xác minh tại địa phương nơi bà C và ông N sinh sống thể hiện vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay không còn chung sống với nhau, có 02 con chung hiện đang sống cùng ông N và vợ chồng còn nợ tiền ngân hàng chính sách, điều này cũng phù hợp với thừa nhận của người thân trong gia đình là vợ chồng chung sống có cãi lộn với nhau với nhau, có lần ông N còn đánh bà C (BL 51,52,56) nên xét thấy vợ chồng chung sống mà không quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống, không tôn trọng lẫn nhau mà còn đánh đập nhau, đã sống ly thân với nhau nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của bà C là có cơ sở nên chấp nhận theo yêu cầu của bà C là được ly hôn với ông N.

[3.2]*Về nuôi con chung*: Bà C và ông N có 02 con chung là PVT sinh ngày 17-01-2006 và PKD sinh ngày 28-07-2007 (BL 06,07). Hiện các con chung do ông N nuôi dưỡng. Bà C đồng ý để ông N trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, bà C không cấp dưỡng nuôi con. Do ông N không đến phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này và nguyện vọng của cả 02 con chung là được sống cùng ông N (BL 51,52) nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà C, nếu sau này ông N có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông N vắng mặt nên không xem xét, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]*Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Khi có đơn yêu cầu độc lập thì Ngân hàng C yêu cầu bà C và ông N phải trả 02 khoản vay về nước sạch và giải quyết việc làm nhưng sau đó phía ngân hàng rút yêu cầu đối với hợp đồng nước sạch vì người vay không có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà C cũng đồng ý nên đình chỉ yêu cầu này của ngân hàng là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nếu sau này Ngân hàng khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, phía ngân hàng không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ. Còn hợp đồng vay giải quyết việc làm dù bà C không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nhưng xét thấy trong quá trình sử dụng vốn vay thì người vay đã vi phạm mà cụ thể hiện nay không còn nuôi bò nữa (BL 44,45) nên yêu cầu của ngân hàng là có cơ sở chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính Phủ, Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên buộc bà C và ông N phải hoàn trả cho ngân hàng 16.000.000đ tiền vốn và 73.333đ tiền lãi, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ trên và phải chịu lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn cho đến khi thanh toán hết nợ vốn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng tính từ sau ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (18-09-2017).

[5]*Về án phí:* Do là nguyên đơn nên bà C phải chịu án phí ly hôn theo loại án phí không có giá ngạch và do buộc phải trả nợ nên bà C và ông N, mỗi người phải chịu án có giá ngạch là $8.036.666,5đ \times 5\% = 401.833đ$ được quy định tại khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, điểm b tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]*Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

-khoản 3 Điều 17 Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính Phủ; Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 224, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, điểm b tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C đối với ông Phan Văn N.

1.1.Về hôn nhân: Bà Trần Thị C được ly hôn với ông Phan Văn N.

1.2.Về nuôi con chung: Bà C và ông N có 02 con chung là PVT sinh ngày 17-01-2006 và PKD sinh ngày 28-07-2007. Hiện các con chung đang sống cùng ông N. Ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, bà C tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn bà C, ông N đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.3.Về tài sản chung và nợ chung:Bà C không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C đối với bà Trần Thị C và ông Phan Văn N về hợp đồng tín dụng ngày 24-04-2017 mã món vay 6600000710120158 theo chương trình giải quyết việc làm (nuôi bò sinh sản).

-Buộc bà Trần Thị C và ông Phan Văn N, mỗi người phải hoàn trả cho Ngân hàng C 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền vốn và 36.666,5đ (ba mươi sáu

ngàn sáu trăm sáu mươi sáu phẩy năm đồng) tiền lãi (tạm tính đến ngày 18-09-2017).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng C về khoản nợ vay ngày 24-03-2016 mã món vay 6600000706895780 theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của bà Trần Thị C và ông Phan Văn N.

-Nếu sau này Ngân hàng C khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí:

4.1. Bà Trần Thị C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003421 ngày 13-04-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà C đã nộp đủ án phí ly hôn.

4.2. Bà Trần Thị C và ông Phan Văn N mỗi người phải chịu 401.833đ (bốn trăm lẻ một ngàn tám trăm ba mươi ba đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã L, Đất Đỏ, BRVT;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Ngô Diệp Lai

